TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2019/DS-PT
Ngày 16-8-2019
V/v Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan
Các Thẩm phán: Ông Ma Ngọc Trung
Ông Lê Tuấn Tú

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang*:** Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019 tại Hội trường xét xử tầng 2 - Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 38/2019/TLPT-DS, ngày 25 tháng 6 năm 2019, về việc: "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST, ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 40/2019/QĐ-PT, ngày 03 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1942;
Trú tại: Thôn 9 (thôn 1 cũ), xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Chúc Văn Đ, sinh năm 1979;
Trú tại: Thôn 4 (Thôn 2 cũ), xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.
Hiện đang công tác tại Ban chỉ huy quân sự huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Chúc Văn Đ*: Ông Nguyễn Duy M, sinh năm 1988.
Nơi ĐKHKTT: Thôn 1, xã T, huyện Bi, tỉnh Vĩnh Phúc.
Hiện đang trú tại: Số 20, ngõ 581, đường P, C, Bắc Từ L, thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Chúc Văn Đ*:
Ông Long Xuân T- Luật sư Công ty TNHH D và cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.
Địa chỉ: Số 20, ngõ 581, đường P, C, Bắc Từ L, thành phố Hà Nội. Có mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lương Thị Hải Y, sinh năm 1979; trú tại: Thôn 4 (Thôn 2 cũ), xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Hiện đang công tác tại: Trường Tiểu học xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Hải Y: Ông Long Xuân T- Luật sư Công ty TNHH D và cộng sự thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Số 20, ngõ 581, đường P, C, Bắc Từ L, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bà Trần Thị D, sinh năm 1946. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D: Anh Lê Anh T, sinh năm 1980; được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 13 tháng 5 năm 2019. Có mặt.

Cùng trú tại: Thôn 9 (Thôn 1 cũ), xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Duy M là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Chúc Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày:

Tháng 11/2010 do hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn nên gia đình ông đã chuyển nhượng cho gia đình ông Chúc Văn Đ 01 thửa đất có chiều ngang (rộng) 12m, chiều sâu (dài) 20,7m, tổng diện tích 248,4 m^2 trong đó có 100 m^2 đất ở tại thôn 1, xã A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Giá chuyển nhượng 420.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi triệu đồng*), thỏa thuận bên mua trả trước 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) hẹn đến 15/12/2010 trả hết số tiền còn lại là 220.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi triệu đồng*). Hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 14/3/2011 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang và đến ngày 30/9/2011 ông Chúc Văn Đ được Uỷ ban nhân dân thành phố T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số BC323673 tên chủ sử dụng đất Chúc Văn Đ và Lương Thị Hải Y.

Khi đến hạn vợ chồng ông Đ không thực hiện việc trả tiền như đã thỏa thuận, tính đến ngày 15/10/2011 ông Đ mới trả cho ông được 381.000.000 đồng (ngày 23/11/2010 ông Đ trả 200.000.000 đồng, ngày 15/12/2010 ông Đ trả 156.000.000 đồng, ngày 12/3/2011 ông Đ trả tiếp 20.000.000 đồng và ghi vào giấy biên nhận hẹn ngày 12/5/2011 trả nốt số tiền còn lại cộng với tiền lãi theo mức lãi xuất 1,5%); ngày 15/10/2011 trả 5.000.000đ), số tiền gốc gia đình ông Đ còn nợ 39.000.000 đồng. Các lần trả tiền ông Đ đều viết và ký nhận trong giấy biên nhận tiền do ông T giữ. Sau đó ông đã nhiều lần đến đòi tiền nhưng ông Đ cứ khất lần không trả với lý do không có tiền, chưa được cấp GCNQSDĐ nên chưa trả tiền. Vì tin tưởng nên ông cho ông Đ tiếp tục nợ tiền mà không có ý kiến gì, sau khi phát

hiện ông Đ đã bán mảnh đất trên cho người khác, ngày 09/6/2018 ông đã có đơn đề nghị đơn vị nơi ông Đ công tác can thiệp để ông Đ trả tiền cho ông nhưng ông Đ không trả. Vì vậy ngày 12/9/2018 ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Chúc Văn Đ có nghĩa vụ trả cho ông tổng số tiền 80.808.000 đồng (*Tám mươi triệu tám trăm linh tám nghìn đồng*). Trong đó, số tiền nhận chuyển nhượng đất còn nợ là 39.000.000 đồng (*Ba mươi chín triệu đồng*), tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ là 41.808.000 đồng (*Bốn mươi mốt triệu tám trăm linh tám nghìn đồng*).

Tại phiên toà sơ thẩm ông T và ông Đ đã thỏa thuận ông Chúc Văn Đ và bà Lương Thị Hải Y (vợ ông Đ) có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông T bà D số tiền mua đất còn nợ là 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) trong đó tiền mua đất là 39.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng.

Bị đơn ông Chúc Văn Đ trình bầy: Cuối năm 2010 vợ chồng ông có mua 01 thửa đất của gia đình ông Lê Văn T như ông T trình bày là đúng. Ông đã trả hết tiền mua đất cho ông T 420.000.000 đồng, lần trả tiền cuối cùng là ngày 26/10/2011 vợ chồng ông sang nhà ông T trả số tiền nợ gốc 39.000.000 đồng và lãi theo thoả thuận. Sau khi trả hết tiền, vợ chồng ông có yêu cầu ông T đưa Giấy biên nhận đã trả tiền để huỷ nhưng ông T không cầm chìa khoá tủ nên không lấy được giấy, ông T bảo vợ chồng ông cứ yên tâm đi về ông T sẽ có trách nhiệm huỷ giấy biên nhận trả tiền sau, vì tin tưởng ông T nên vợ chồng ông cũng đi về.

Hai bên làm thủ tục chuyển nhượng đất tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang và sau đó ông đã được Uỷ ban nhân dân thành phố T cấp GCNQSD đất mang tên Chúc Văn Đ và Lương Thị Hải Y.

Khi trả tiền lần cuối cùng số tiền 39.000.000 đồng chỉ có vợ chồng ông và ông T ở nhà, không có người làm chứng, khi đó thủ tục cấp GCNQSDĐ cũng đã xong, vì tin tưởng nhau nên hai bên không viết giấy tờ gì. Sau đó do cần tiền nên gia ông đã bán mảnh đất trên, khi ông T biết đã đến gặp ông xin thêm 50.000.000 đồng (*Năm mươi triệu đồng*) lý do ông T bán đất cho ông bị rẻ. Ông không nhất trí nên ông T đã làm đơn khởi kiện ra Toà án đòi ông phải trả tiền gốc và lãi.

Ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông T vì ông đã trả hết số tiền nhận chuyển nhượng (mua bán) quyền sử dụng đất cho ông T, hiện không còn nợ tiền của ông T nữa. Tuy nhiên do không có người làm chứng, không có tài liệu chứng minh đã trả hết tiền (vì quá tin tưởng ông T), nên ông nhất trí vợ chồng ông sẽ cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T số tiền 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) như hai bên đã thoả thuận, thời hạn trả tiền xong trước ngày 31/7/2019.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Hải Y trình bầy: Bà nhất trí ý kiến trình bầy của ông Chúc Văn Đ, ý kiến của ông Đ cũng là ý kiến của bà. Bà xác định vợ chồng bà đã trả hết tiền cho ông T, hiện không còn nợ tiền của ông T. Thực tế số tiền 39.000.000 đồng (*Ba mươi chín triệu đồng*) ông T khởi kiện

vợ chồng bà là ông bà đã trả cho ông T vào thời điểm ngày 26/10/2011 (ngày 30/9 âm lịch) tại nhà ông T, khi đó chỉ có vợ chồng bà và ông T, không có người làm chứng. Khi trả tiền không viết giấy tờ, vợ chồng bà có bảo ông T đưa giấy biên nhận ra để huỷ nhưng ông T bảo không tìm thấy cứ yên tâm về xong ông sẽ huỷ giấy cho. Do tin tưởng ông T nên vợ chồng bà không bảo ông T viết giấy biên nhận tiền.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị D (do anh Lê Anh T người đại diện theo uỷ quyền) trình bầy: Anh nhất trí với ý kiến của ông Lê Văn T và đây cũng là ý kiến của bà Trần Thị D, đề nghị Toà án giải quyết buộc ông Chúc Văn Đ và bà Lương Thị Hải Y cùng có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị D số tiền còn nợ là 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*) trong đó tiền nhận chuyển đất còn nợ là 39.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng như hai bên đã thoả thuận tại phiên toà sơ thẩm.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân thành phố T xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST, ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang, Quyết định:

1. Căn cứ: Các Điều 26, 35, 147, 266, 271, 273 - Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 290, 298 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Chúc Văn Đ và bà Lương Thị Hải Y có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị D số tiền 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*), trong đó gốc là 39.000.000 đồng (*Ba mươi chín triệu đồng*), lãi là 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*). Chia ra ông Chúc Văn Đ có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị D số tiền 22.500.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*), bà Lương Thị Hải Y có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị D số tiền 22.500.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*). Việc trả tiền được thực hiện xong trước ngày 31/7/2019.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/5/2019 Tòa án nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Duy M là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Chúc Văn Đ, đơn ghi ngày 22/5/2019, đơn kháng cáo có nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 23/2019/DS-ST, ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang. Lý do kháng cáo: Diễn biến quá trình xét xử tại Tòa án nhân dân thành phố T có nhiều dấu hiệu vi phạm thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật, như tại phiên tòa sơ thẩm ngày 16/5/2019 giữa hai bên nguyên đơn và bị đơn đã

thỏa thuận, hòa giải, đi đến thống nhất về nội dung vụ việc nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không cho tạm ngừng phiên tòa theo quy định mà tiếp tục tiến hành xét xử đã gây ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo quy định của pháp luật. Vi phạm về trình tự, thủ tục tố tụng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Chúc Văn Đ giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Ông không nhất trí trả cho ông T và bà D số tiền 45.000.000 đồng vì vợ chồng ông đã trả xong số tiền trên. Diện tích đất nhận chuyển nhượng của ông T gia đình ông đã được UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ và ông đã chuyển nhượng diện tích đất này cho người khác sử dụng.

Luật sư Long Xuân T người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Chúc Văn Đ và cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Hải Y đề nghị: Quan hệ tranh chấp là yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng dân sự không phải quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản. Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, do đó thời hiệu khởi kiện của ông T đã hết đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Nguyên đơn ông Lê Văn T trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm,ông Đ trình bày đã trả hết tiền nhận chuyển nhượng đất còn nợ 39.000.000 đồng và tiền lãi cho ông thì ông Đ phải có tài liệu chứng minh, nếu không chứng minh được thì ông Đ và bà Y phải trả số tiền còn nợ và lãi cho gia đình ông.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lương Thị Hải Y trình bày: Gia đình bà đã trả xong số tiền 39.000.000 đồng tiền nhận chuyển nhượng đất và tiền lãi cho gia đình ông T không còn nợ nữa, bà không có tài liệu chứng minh, không có người làm chứng việc bà đã trả tiền.

Anh Lê Anh T là người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị D người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, ông Đ bà Y phải có tài liệu chứng minh đã trả số tiền 39.000.000 đồng tiền nhận chuyển nhượng đất và tiền lãi.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự, những người tham gia tố tụng khác thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73, 76, 86 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Duy M, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là hợp lệ trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận yêu cầu

kháng cáo của bị đơn ông Chúc Văn Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2019/DS-ST, ngày 16 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang. Ông Chúc Văn Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về nội dung kháng cáo của bị đơn: Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận, hòa giải về nội dung giải quyết vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không cho tạm ngừng phiên tòa theo quy định mà tiếp tục tiến hành xét xử đã gây ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo quy định của pháp luật. Vi phạm về trình tự, thủ tục tố tụng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Ông Chúc Văn Đ không nhất trí trả số tiền 45.000.000 đồng cho ông Lê Văn T bà Trần Thị D, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Xét thấy: Về tố tụng ông Nguyễn Duy M là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Chúc Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 3 nhưng vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, do đó Tòa án xét xử vắng mặt ông Nguyễn Duy M theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc áp dụng thời hiệu khởi kiện: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Lê Văn T và bị đơn ông Chúc Văn Đ phát sinh từ giao dịch dân sự (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất) do ông Đ chưa trả hết số tiền nhận chuyển nhượng đất nên giữa hai bên đã chốt số tiền nhận chuyển nhượng đất ông Đ bà Y còn nợ ông T bà D và thỏa thuận tiền lãi theo mức lãi suất 1,5% trên số tiền ông Đ bà Y còn nợ, do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Như vậy xác định quan hệ tranh chấp là *Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ dân sự* (đòi số tiền còn nợ) thông qua giao dịch dân sự chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nên không áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Mặt khác ông Đ bà Y có nghĩa vụ trả tiền cho ông T bà D theo quy định tại Điều 290, Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005.

Về nội dung: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn T; Giấy biên nhận ngày 23/11/2010 giữa bên bán ông Lê Văn T và bên mua ông Chúc Văn Đ (BL 107); Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/3/2011 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị D, ông Lê Văn T và bên nhận chuyển nhượng bà Lương Thị Hải Y ông Chúc Văn Đ (BL11); sự thừa nhận của hai bên đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Xác định ngày 23/11/2010 gia đình ông Lê Văn T, bà Trần Thị D chuyển nhượng cho gia đình ông Chúc Văn Đ, bà Lương Thị Hải Y diện tích đất 246,8m^2 (trong đó có 100 m^2 đất ở, 146,8m^2 đất vườn) thuộc thửa đất 459, tờ bản đồ số 9, địa chỉ thửa đất đội 6, thôn T, xã A, thành phố T. Diện tích đất chuyển nhượng thuộc 1 phần

diện tích đất gia đình ông T đã được cấp GCNQSDĐ số E 05698506 do UBND huyện Y cấp ngày 20/10/1995, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00509 QSDĐ. Đất có các hướng tiếp giáp, Phía Tây giáp đất của hộ ông Cao Văn T, phía Nam giáp đất của hộ ông Phạm Văn C, phía Bắc giáp đất ông Lê Văn T, phía Đông giáp đường tránh nối từ Trung tâm sát hạch lái xe đến Viên C.

Theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 14/3/2011, giá chuyển nhượng là 350.000.000đ, theo Giấy biên nhận ngày 23/11/2010 giá chuyển nhượng là 420.000.000đ. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan xác nhận giá chuyển nhượng thực tế là 420.000.000đ theo giấy biên nhận, giá trong hợp đồng ghi thấp hơn giá chuyển nhượng, mục đích để giảm thuế. Sau khi nhận chuyển nhượng gia đình ông Đ đã làm thủ tục và đã được UBND thành phố T cấp GCNQSDĐ ngày 30/9/2011, thửa số 52, tờ bản đồ 88 diện tích 247,2m^2 (trong đó có 100 m^2 đất ở tại nông thôn, 147,2m^2 đấttrồng cây lâu năm), tên chủ sử dụng đất hộ ông Chúc Văn Đ và bà Lương Thị Hải Y.

Số tiền ông Đ, bà Y thanh toán cho gia đình ông T hai bên đã ký nhận tại Giấy biên nhận ngày 23/11/2010 gồm: Ngày 23/11/2010 trả 200.000.000 đồng hẹn đến ngày 15/12/2010 trả hết số tiền 220.000.000 đồng; ngày 15/12/2010 trả 156.000.000 đồng hẹn đến ngày 20/01/2011 (Tân Mão âm lịch) trả nốt; ngày 12/3/2011 trả 20.000.000 đồng, số tiền còn lại 44.000.000 đồng tính lãi 1,5%/tháng, tính lãi từ ngày 12/3/2011 đến ngày 12/5/2011 ông Đ phải trả cho ông T cả gốc và lãi; ngày 15/10/2011 trả 5.000.000đ. Tổng cộng số tiền gia đình ông Đ đã trả có ký nhận của hai bên là 381.000.000đ, theo ông T sau đó do tin tưởng nên ông cho ông Đ nợ số tiền còn lại, đến khi phát hiện ông Đ chuyển nhượng mảnh đất trên cho người khác nhưng không trả nốt tiền cho ông nên ông đã khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án ông Đ và bà Y cho rằng ngày 26/10/2011 gia đình ông bà đã đến nhà ông T trả nốt số tiền mua đất còn nợ 39.000.000 đồng và tiền lãi, nhưng không được ông T thừa nhận, ngoài lời trình bày ông Đ bà Y không có chứng cứ chứng minh đã trả số 39.000.000 đồng và tiền lãi cho gia đình ông T. Do đó ông T khởi kiện đòi ông Đ phải trả số tiền nhận chuyển nhượng đất ông Đ còn nợ 39.000.000 đồng và tiền lãi do chậm trả là 41.808.000 đồng (tính từ ngày 16/10/2011 đến ngày 30/9/2018 theo mức lãi suất 1,5%/tháng/ trên số tiền nhận chuyển nhượng đất còn nợ 39.000.000 đồng) là có căn cứ.

Tại phiên Tòa sơ thẩm các bên đương sự không đề nghị Tòa án tạm ngừng phiên tòa để tự hòa giải, mà hai bên đương sự đã thỏa thuận ngay tại phiên tòa. Do đó kháng cáo của ông Đ cho rằng nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận, hòa giải, thống nhất về nội dung giải quyết vụ án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không cho tạm ngừng phiên tòa theo quy định mà tiếp tục tiến hành xét xử đã gây ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, vi phạm về trình tự, thủ tục tố tụng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 là không có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm hai bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận ông Đ bà Y có nghĩa vụ trả cho ông T bà D số tiền nhận chuyển nhượng đất còn nợ 39.000.000 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 6.000.000 đồng. Tuy việc thỏa thuận không có mặt bà Y nhưng việc thỏa thuận trên là có lợi cho ông Đ, bà Y (vì việc ông T khởi kiện đòi ông Đ bà Y phải trả số tiền lãi 41.808.000 đồng là có căn cứ).

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ, giữ nguyên bản án sơ thẩm về số tiền ông Đ, bà Ycó nghĩa vụ trả cho ông T và bà D 45.000.000 đồng (trong đó tiền nhận chuyển nhượng đất còn nợ 39.000.000 đồng, tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 6.000.000 đồng).

[2]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đ phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 290, 298 Bộ luật dân sự 2005. Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Chúc Văn Đ.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm về nghĩa vụ trả nợ như sau: Buộc ông Chúc Văn Đ và bà Lương Thị Hải Y có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị D số tiền 45.000.000 đồng (*Bốn mươi lăm triệu đồng*), trong đó tiền nhận chuyển nhượng đất là 39.000.000 đồng (*Ba mươi chín triệu đồng*), tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 6.000.000 đồng (*Sáu triệu đồng*). Chia ra ông Chúc Văn Đ có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị D số tiền 22.500.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*), bà Lương Thị Hải Y có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị D số tiền 22.500.000 đồng (*Hai mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho ông Lê Văn T và bà Trần Thị D cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án ông Chúc Văn Đ và bà Lương Thị Hải Y còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Chúc Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000429, ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân

sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (tên người nộp thay ông Nguyễn Duy M). Ông Chúc Văn Đ đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16/8/2019).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lưu Hồ Loan

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Ma Ngọc Trung - Lê Tuấn Tú	**Lưu Hồ Loan**